

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2017	31/12/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100	1,298,108,385,775	1,149,461,989,675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	96,996,579,518	66,327,934,367
1. Tiền	111	91,996,579,518	66,327,934,367
2. Các khoản tương đương tiền	112	5,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	717,925,704,807	701,056,807,045
1. Chứng khoán kinh doanh	121	71,678,133,711	79,588,209,303
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129	(9,752,428,904)	(14,531,402,258)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		656,000,000,000	636,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	256,571,057,450	205,479,830,089
1. Phải thu của khách hàng	131	182,672,003,502	150,371,937,793
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	182,672,003,502	150,371,937,793
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	91,501,418,733	69,897,724,890
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(17,602,364,785)	(14,789,832,594)
IV. Hàng tồn kho	140	487,395,820	429,552,245
1. Hàng tồn kho	141	487,395,820	429,552,245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	46,114,163,376	47,197,518,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	37,110,647,110	34,265,470,454
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	36,413,773,159	33,237,139,508
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	696,873,951	1,028,330,946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,045,582,177	1,215,489,344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	3,957,934,089	11,716,558,312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	180,013,484,804	128,970,347,819
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	67,013,829,319	64,017,363,654
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	112,999,655,485	64,952,984,165
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	376,942,929,963	280,178,646,433
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	12,000,000,000	10,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	12,000,000,000	10,000,000,000
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	12,000,000,000	10,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	27,600,624,219	32,068,902,169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17,570,499,852	21,452,009,764
- Nguyên giá	222	38,905,502,260	46,102,911,739
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(21,335,002,408)	(24,650,901,975)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-

Handwritten mark

- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10,030,124,367	10,233,817,859
- Nguyên giá	228	15,914,259,277	15,156,419,277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,884,134,910)	(4,922,601,418)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	383,074,546
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	322,017,500,000	227,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258	323,520,500,000	228,503,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(1,503,000,000)	(1,503,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	15,324,805,744	11,109,744,264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7,275,269,791	3,820,112,624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5,608,152,967	5,608,152,967
3. Tài sản dài hạn khác	268	2,441,382,986	1,681,478,673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,675,051,315,738	1,429,640,636,108
NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2017	31/12/2016
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1,020,800,625,025	884,989,339,711
I. Nợ ngắn hạn	310	1,017,969,513,650	882,137,973,336
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	112,666,461,928	118,804,781,494
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	112,666,461,928	118,804,781,494
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11,028,977,942	9,498,543,486
5. Phải trả người lao động	315	19,234,936,617	23,056,447,417
6. Chi phí phải trả	316	8,983,572,889	2,161,670,101
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	38,828,524,438	30,765,429,277
9. Doanh thu chưa thực hiện		5,056,677,825	4,742,931,839
10. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19,622,158,500	16,746,790,243
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	802,548,203,511	676,361,379,478
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	443,903,883,774	395,800,761,928
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2	308,131,596,222	238,065,614,409
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	50,512,723,515	42,495,003,140
II. Nợ dài hạn	330	2,831,111,375	2,851,366,375
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	30,000,000	20,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2,801,111,375	2,831,366,375
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	654,250,690,713	544,651,296,397
Vốn chủ sở hữu	410	654,250,690,713	544,651,296,397



Handwritten signature or mark.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	600,000,000,000	500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(415,994,845)	(41,994,845)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(5,260,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	12,807,171,740	12,807,171,740
9. Quỹ dự trữ bất buộc	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41,864,773,818	31,886,119,502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,675,051,315,738	1,429,640,636,108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc







Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Phan Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Q4-2017	Q4-2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	221,637,427,722	182,221,007,632	796,284,639,787	604,672,913,730
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	27,024,663,085	21,057,108,709	103,885,112,189	89,922,431,381
4. Thu nhập khác	13	1,717,504,377	1,551,950,266	5,460,816,704	1,617,749,708
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	198,349,320,959	178,826,247,703	644,167,308,792	486,674,352,820
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	4,821,245,374	4,568,208,877	9,480,991,719	13,557,710,726
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	71,497,627,557	72,990,236,750	211,634,584,500	179,401,099,811
9. Chi phí khác	24	591,336,044	1,230,660,221	2,185,525,460	1,319,793,617
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(24,879,934,750)	(52,785,286,944)	38,162,158,209	15,260,137,845
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(4,849,794,369)	(11,558,884,183)	7,788,819,323	2,050,200,775
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	1,206,469,958	-	1,206,469,958
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(20,030,140,381)	(42,432,872,719)	30,373,338,886	12,003,467,112
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(349)	(848)	529	240

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Q4-2017	Q4-2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 1.1 + 1.2 - 1.3)	1	252,695,637,461	212,354,639,968	902,634,490,581	696,689,700,999
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	262,542,059,826	239,965,546,844	892,913,998,302	764,642,146,562
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	18,536,099,184	15,172,604,784	57,823,614,124	39,112,361,689
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	28,382,521,549	42,783,511,660	48,103,121,845	107,064,807,252
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	43,978,255,458	40,665,706,152	145,969,109,211	126,577,457,443
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	48,954,160,290	48,451,781,894	148,965,574,877	134,093,486,056
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	4,975,904,832	7,786,075,742	2,996,465,666	7,516,028,613
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	208,717,382,003	171,688,933,816	756,665,381,370	570,112,243,556
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	12,920,045,719	10,532,073,816	39,619,258,417	34,560,670,174
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	12,864,663,776	10,521,799,627	39,476,652,263	34,541,809,741
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	55,381,943	10,274,189	142,606,154	18,860,433
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10	221,637,427,722	182,221,007,632	796,284,639,787	604,672,913,730
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	99,063,225,018	82,462,010,292	349,201,235,728	244,480,944,317
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	99,329,883,915	82,953,270,292	355,906,401,737	248,167,874,390
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2	266,658,897	491,260,000	6,705,166,009	3,686,930,073
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	3,243,215,610	12,047,930,958	39,493,643,572	33,609,915,310
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	39,742,989,249	32,917,535,897	70,065,981,812	7,765,538,520
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	41,165,171,992	12,384,705,055	48,046,671,323	(20,318,132,498)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	94,397,826,665	90,946,910,176	331,726,902,645	238,954,700,025
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	2,321,239,987	2,066,863,699	8,017,720,375	6,696,610,223
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	101,630,254,307	85,812,473,828	304,422,685,772	241,023,042,572
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	22,180,500,677	19,018,474,171	79,432,555,734	62,424,552,649



Handwritten signature or mark.

- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	79,449,753,630	66,793,999,657	224,990,130,038	178,598,489,923
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18	198,349,320,959	178,826,247,703	644,167,308,792	486,674,352,820
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19	23,288,106,763	3,394,759,929	152,117,330,995	117,998,560,910
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27,024,663,085	21,057,108,709	103,885,112,189	89,922,431,381
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	4,821,245,374	4,568,208,877	9,480,991,719	13,557,710,726
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25	22,203,417,711	16,488,899,832	94,404,120,470	76,364,720,655
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	71,497,627,557	72,990,236,750	211,634,584,500	179,401,099,811
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30	(26,006,103,083)	(53,106,576,989)	34,886,866,965	14,962,181,754
23. Thu nhập khác	31	1,717,504,377	1,551,950,266	5,460,816,704	1,617,749,708
24. Chi phí khác	32	591,336,044	1,230,660,221	2,185,525,460	1,319,793,617
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1,126,168,333	321,290,045	3,275,291,244	297,956,091
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	(24,879,934,750)	(52,785,286,944)	38,162,158,209	15,260,137,845
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(4,849,794,369)	(11,558,884,183)	7,788,819,323	2,050,200,775
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	1,206,469,958	-	1,206,469,958
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(20,030,140,381)	(42,432,872,719)	30,373,338,886	12,003,467,112
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(349)	(848)	529	240

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	12T-2017	12T-2016
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	1	828,065,146,447	704,221,692,373
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	-	
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	44,999,565,155	37,296,845,383
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	118,041,722	146,956,898,470
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(319,264,211,812)	(248,206,673,899)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh	6	(54,498,394,005)	(241,023,042,571)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ.	7	(230,023,699,963)	(82,506,312,563)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(143,359,630,950)	(78,714,901,326)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	(30,195,100)	(18,391,371,422)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(28,138,874,234)	(200,669,636,042)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng	11	(31,408,731,341)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66,459,015,919	18,963,498,403
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	730,299,138,196	178,737,068,975
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	109,802,763,347	58,083,008,872
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	3,652,758,984	1,553,891,036
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(864,668,965,598)	(350,987,930,292)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(6,720,149,927)	(1,040,094,319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27,634,454,998)	(113,654,055,728)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(8,155,915,770)	(346,817,675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,155,915,770)	(346,817,675)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30,668,645,151	(95,037,375,000)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		-	4,646,049
Tiền tồn đầu kỳ	60	66,327,934,367	161,360,663,318
Tiền tồn cuối kỳ	70	96,996,579,518	66,327,934,367

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

185 Điện Biên Phủ, P. Đakao, Quận 1

Mẫu số B 09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 4 NĂM 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản thuê

Việc xác định một hợp đồng là/hoặc chứa một khoản cho thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày bắt đầu và yêu cầu việc ước lượng có đủ điều kiện của một hợp đồng hay không thì phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tài sản kèm theo. Thuê tài sản được phân loại thành thuê tài chính nếu như các điều kiện cho thuê là về bản chất chuyển giao hết tất cả rủi ro và lợi nhuận của việc sở hữu tài sản cho người đi thuê. Những khoản thuê khác được phân loại thành cho thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Các khoản đầu tư

8.1. Đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư là những chứng khoán vốn được Công ty mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng/giảm dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu hoặc dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một (1) năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Chênh lệch dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.3. Dự phòng giảm giá đầu tư

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán. Đối với các khoản vốn góp của Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

9. Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phân chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng/giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo

cáo kết quả kinh doanh. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (13.1) dự phòng phí chưa được hưởng, (13.2) dự phòng bồi thường và (13.3) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Thông tư 125”), Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 và Công văn số 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

13.1. Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn số 4693/BTC-QLBH, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau:

- ▶ Đối với sản phẩm bảo hiểm cho hàng hóa đang đi trên đường bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong kỳ kế toán.
- ▶ Đối với những sản phẩm bảo hiểm khác: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

13.2. Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn số 15393/BTC-QLVH ngày 6 tháng 11 năm 2012 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

13.3. Dự phòng dao động lớn

Theo Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

14. Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

15.1 Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Trường hợp Công ty có thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì Công ty hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ thanh toán nhưng đã thu tiền được ghi nhận như một khoản “Doanh thu nhận trước” vào bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15.2. Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15.3. Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

16. Ghi nhận chi phí

16.1. Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

16.2. Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

16.3. Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

17. Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

17.1 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

17.2. Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập với công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán

sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

18. Thuế

18.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

18.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét

lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Sử dụng ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện ước tính và đưa ra các giả định ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả và cách công bố các khoản nợ tiềm tàng. Những ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí và các khoản dự phòng tương ứng. Những ước tính này nhất thiết phải được dựa trên các giả định về một số yếu tố liên quan đến mức độ nhận định khác nhau, do đó kết quả thực tế có thể khác nhau và dẫn đến sự thay đổi trong các khoản dự phòng trong tương lai.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn kinh doanh				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000	0		600,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-415,994,845		0	-415,994,845
Vốn khác				
II. Các quỹ				
1- Quỹ đầu tư phát triển				
2- Quỹ dự phòng tài chính	12,807,171,740	0		12,807,171,740
3- Quỹ dự trữ bắt buộc				
4- Quỹ dự trữ tự nguyện				
IV- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
1- Ngân sách cấp				
2- Nguồn khác				
V- Quỹ khác				
1- Quỹ khen thưởng				
2- Quỹ phúc lợi				
3- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư				
4- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2,640,686,625	160,424,750		2,801,111,375

2. Cổ tức

Cổ tức phải trả đầu kỳ	3,884,135,193 VNĐ
Cổ tức đã công bố trong kỳ	VNĐ
Cổ tức đã trả trong kỳ	<u>91,009,685 VNĐ</u>
Cổ tức phải trả cuối kỳ	3,793,125,508 VNĐ

3. Tình hình thu phí bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Nghệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm
A. Bảo hiểm sức khỏe	38,625,053,873	703,976,206	5,648,946,124
1. Bảo hiểm tai nạn con người	38,625,053,873	703,976,206	5,648,946,124
2. Bảo hiểm y tế	-	-	-
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-	-
B. Bảo hiểm phi nhân thọ	223,917,005,953	17,832,122,978	43,305,214,166
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	41,090,744,097	10,161,286,607	26,685,548,467
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	15,103,781,923	243,394,885	5,224,304,544
3. Bảo hiểm hàng không	-	9,000,000	-
4. Bảo hiểm xe cơ giới	146,150,514,095	365,780,083	-
Bảo hiểm bắt buộc (XCG)	47,369,340,611	-	-
Bảo hiểm tự nguyện (XCG)	98,781,173,484	365,780,083	-
5. Bảo hiểm cháy nổ	14,022,459,487	835,170,362	8,475,040,340
Bảo hiểm bắt buộc (CN)	841,870,901	700,205,495	5,422,323,714
Bảo hiểm tự nguyện (CN)	13,180,588,586	134,964,867	3,052,716,626
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	4,413,579,390	676,473,723	1,358,261,384
7. Bảo hiểm trách nhiệm	3,065,179,978	1,713,852,278	1,562,059,431

Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB	-	-	-
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	70,746,983	-	-
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
10. Bảo hiểm nông nghiệp	-	3,827,165,040	-
Tổng cộng	262,542,059,826	18,536,099,184	48,954,160,290

4. Tình hình chi bồi thường bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Nghiệp vụ bảo hiểm	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm
A. Bảo hiểm sức khỏe	6,296,067,914	27,253,822	864,671,616
1. Bảo hiểm tai nạn con người	6,296,067,914	27,253,822	864,671,616
2. Bảo hiểm y tế	-	-	-
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-	-
B. Bảo hiểm phi nhân thọ	88,682,643,228	4,323,918,951	2,378,543,994
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3,662,498,831	876,554,558	1,135,196,865
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2,902,442,653	178,453,455	818,129,774
3. Bảo hiểm hàng không	-	-	-
4. Bảo hiểm xe cơ giới	79,134,401,162	51,191,569	-
Bảo hiểm bắt buộc (XCG)	14,702,081,428	-	-

Bảo hiểm tự nguyện (XCG)	64,432,319,734	51,191,569	-
5. Bảo hiểm cháy nổ	1,281,685,802	601,069,802	319,439,223
Bảo hiểm bắt buộc (CN)	511,641,581	3,715,642	53,661,187
Bảo hiểm tự nguyện (CN)	770,044,221	597,354,160	265,778,036
6. Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1,669,631,197	283,822,564	23,427,483
7. Bảo hiểm trách nhiệm	30,983,583	1,708,615,709	82,350,649
Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB	-	-	-
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1,000,000	-	-
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
10. Bảo hiểm nông nghiệp	-	624,211,294	-
Tổng cộng	94,978,711,142	4,351,172,773	3,243,215,610

5. Tình hình biến động của dự phòng phí chưa được hưởng.

	Cuối kỳ	VNĐ Đầu kỳ
Dự phòng phí của gốc	412,338,181,486	388,378,839,452
Dự phòng phí của nhận tái	31,565,702,288	27,142,522,773
Dự phòng phí nhượng của gốc	-58,692,405,676	-55,386,496,016
Dự phòng phí nhượng của nhận tái	-8,321,423,643	-6,651,428,472
Tổng dự phòng phí	376,890,054,455	353,483,437,737

6. Tình hình biến động của dự phòng bồi thường.

	Cuối kỳ	VND Đầu kỳ
Dự phòng bồi thường của gốc	216,362,051,972	182,284,224,256
Dự phòng bồi thường của nhận tái	91,769,544,250	86,104,382,717
Dự phòng bồi thường nhượng của gốc	-81,007,069,337	-41,799,034,842
Dự phòng bồi thường nhượng của nhận tái	-31,992,586,150	-30,035,448,654
Tổng Dự phòng bồi thường	195,131,940,735	196,554,123,478

7. Tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm.

Chi hoa hồng BH gốc	20,238,777,065	VND
Chi hoa hồng nhận tái BH	3,163,826,056	VND
Doanh thu hoa hồng nhượng tái BH	(12,864,663,776)	VND

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng

Số: 285...../2018/CV-BL

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**Về việc giải trình kết quả hoạt
hoạt động kinh doanh quý IV/2017****Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý IV/2017 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý IV/2017 thay đổi hơn 10% so với cùng kì năm 2016 như sau:

Theo Báo cáo tài chính quý IV/2017, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Quý IV/2017	Quý IV/2016	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	221.637	182.221	22%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	27.025	21.057	28%
3. Thu nhập khác	1.718	1.552	11%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	198.349	178.826	11%
5. Chi phí hoạt động tài chính	4.821	4.568	6%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.498	72.990	(2%)
7. Chi phí khác	591	1.231	(52%)
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(24.880)	(52.785)	53%
9. Chi phí thuế TNDN	(4.850)	(10.352)	58%
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(20.030)	(42.433)	53%

Theo đó, quý IV/2017, doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bảo Long đạt 281.078 triệu đồng, tăng 10% so với cùng kì năm 2016. Trong khi đó, chi phí trích lập dự phòng phí (DPP) quý IV/2017 là 28.383 triệu đồng, giảm 34% so với cùng kì năm 2016, dẫn đến doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bảo Long đạt 221.637 triệu đồng, tăng 22% so với cùng kì năm 2016. Ngoài ra, theo phương pháp trích lập DPP hiện tại, chi phí trích lập DPP của quý IV là rất lớn, cụ thể chi phí trích lập DPP quý IV chiếm 11% doanh thu phí bảo hiểm năm 2017 và 18% doanh thu phí bảo hiểm năm 2016.



2/4

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chi phí bồi thường bao gồm tăng/(giảm) dự phòng bồi thường quý IV/2017 là 138.806 triệu đồng, tăng 23.427 triệu đồng so với cùng kì năm ngoái, theo đó, tỷ lệ Bồi thường/ Doanh thu tăng từ 45% tại quý IV/2016 lên 49% tại quý IV/2017. Ngoài ra, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi hoa hồng, chi bán hàng của quý IV/2017 tăng 18% so với cùng kì năm 2016, thấp hơn so với tỷ lệ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính quý IV/2017 đạt 27.025 triệu đồng, tăng 28% so với cùng kì năm 2016, đồng thời lợi nhuận hoạt động tài chính quý IV/2017 đạt 22.203 triệu đồng, tăng 35% so với cùng kì năm 2016.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV/2017 là 71.498 triệu đồng, giảm 2% so với cùng kì năm 2016.

Như vậy, tỷ lệ bồi thường cao cùng với việc trích lập DPP nhiều trong quý IV dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long trong quý IV năm 2016 và năm 2017 đều âm. Tuy nhiên, vì tỷ lệ tăng trưởng của doanh thu thuần lớn hơn tỷ lệ tăng của chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đồng thời lợi nhuận hoạt động tài chính tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long quý IV/2017 là (24.880) triệu đồng, giảm lỗ 53% so với cùng kì năm 2016. Tương tự, lợi nhuận sau thuế quý IV/2017 là (20.030) triệu đồng, giảm lỗ 53% so với cùng kì năm 2016.

Về kết quả kinh doanh lũy kế năm 2017, lợi nhuận trước thuế của Bảo Long theo Báo cáo tài chính trước kiểm toán đạt 38.162 triệu đồng, tăng 150% so với cùng kì năm 2016.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH, TT&MKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC DŨNG

